

PHONG THỔ QUẢNG NAM CUỐI THẾ KỈ XVII
(QUA TÁC PHẨM HẢI NGOẠI KỶ SỰ CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH ĐẠI SÁN)
THE LOCAL CONDITIONS OF QUANG NAM AT THE END OF THE 17TH CENTURY
IN HAI NGOAI KY SU (OVERSEAS CHRONICLE) BY MONK SUPERIOR THICH DAI SAN

Lê Thị Mai

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng, lactammai@gmail.com

Tóm tắt - Phong thổ là thuật ngữ chỉ điều kiện môi trường tự nhiên như khí hậu, đất đai, sông núi, sản vật... và phong tục tập quán đặc trưng của một vùng đất nhất định, vào một giai đoạn lịch sử nhất định. Tìm hiểu phong thổ của một vùng đất, càng lùi về thời kì xa xưa, sử liệu nghiên cứu càng hiếm gặp. Tác phẩm "Hải ngoại kỷ sự" của Hòa thượng Thích Đại Sán là một sử liệu hiếm gặp như vậy, là những đặc tả vô cùng chân xác và sinh động về phong thổ xứ Quảng Nam cách đây hơn 300 năm. Bài viết theo dấu lộ trình của Hòa thượng, thử khai thác nguồn sử liệu du ký từ góc nhìn sinh thái nhân văn, trình bày và rút ra vài nhận xét về các nét đặc trưng về phong thổ xứ Quảng Nam xưa.

Từ khóa - Quảng Nam; phong thổ; Thích Đại Sán; Hải ngoại kỷ sự; sinh thái nhân văn.

1. Về lộ trình của Thích Đại Sán

Hòa thượng Thích Đại Sán, tự là Thạch Liêm, người tỉnh Chiết Giang. Năm 1695 (niên hiệu Khang Hi thứ 34), chúa Nguyễn Phúc Chu cho người đưa thư mời Hòa thượng sang Đàng Trong. Chuyến đi về của Hòa thượng mất thời gian gần 2 năm (1695 - 1696). Sau chuyến đi, trước tác mà Hòa thượng để lại là tác phẩm *Hải ngoại kỷ sự*. Đó là "đoạn phim hiếm có về đời sống của người Việt Nam ở vùng Thuận Hóa vào cuối thế kỷ XVII do một vị lão tăng Trung Quốc ghi lại" [1, tr.2]. Không giống như những ghi chép "chẳng khỏi có khoa trương tô vẽ thêm ít nhiều"¹ về đời sống sinh hoạt kinh tế, chính trị, xã hội, tôn giáo vốn được giới nghiên cứu lâu nay coi trọng, những đặc tả ở đây vô cùng chân xác và sinh động về phong thổ xứ Quảng cách đây hơn 300 năm.

Xét mục đích chuyến đi, ngoài việc đáp ứng lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu sang Thuận Hóa để lo việc Phật sự, theo chúng tôi, Hòa thượng Thích Đại Sán còn đi với tư cách là một nhà du hành. Sau khi nhận được thư mời, tâm ý của ngài khi quyết định nam du là: "Ta nay chưa đi phương bắc, hơn còn nhàn rỗi, sao chẳng rong chơi hải ngoại cho được mới mẻ tai mắt; hoặc giả sơn xuyên, phong thổ, hơn vật, còn nhiều mới lạ ngoài sự nghe thấy tầm thường của ta chăng" [1, tr.19]. Quả thật, tất cả những gì liên quan đến "sơn xuyên, phong thổ, hơn vật" của xứ Quảng trong chuyến đi ấy đã được ghi lại hết sức phong phú, tài tình bằng con mắt của một nhà du hành.

Căn cứ theo ghi chép cụ thể về lộ trình vượt biển Quảng Châu - Thuận Hóa, Thuận Hóa - Quảng Nam của Thích Đại Sán trong tác phẩm *Hải ngoại kỷ sự*, chúng tôi đã kê lại như sau (xem Bảng 1 - Bảng kê lộ trình của Thích Đại Sán ở xứ Quảng cuối thế kỉ XVII). Theo bảng kê này, riêng

Abstract - The local conditions (*fengtu*) is a term for natural environmental conditions like climate, soil, rivers and mountains, local products... and special customs of a certain region at certain periods of history. It is difficult to study the local conditions of a region dating back the ancient period because the historical documentaries are rare. *Hai ngoai ky su* (Overseas Chronicle) by Monk Superior Thich Dai San, which is one of them, is an incredibly authentic and lively feature article about Quang Nam region over 300 years ago. The article tracing the route of the Monk tries using the historical documentary from the perspective of human ecology to present and draw out some comments about the features of ancient Quang Nam region's local conditions.

Key words - Quang Nam; local conditions; Thich Dai San; Hai ngoai ky su; human ecology.

đổi với địa bàn của xứ Quảng Nam (đương thời là đất của huyện Diên Khánh và huyện Hòa Vang của phủ Điện Bàn), Hòa thượng Thích Đại Sán đã đi qua, cư trú hết 4 tháng 14 ngày trong tổng toàn bộ thời gian chuyến đi Nam Hà gần 2 năm của ngài.

2. Đặc trưng phong thổ xứ Quảng qua mô tả của Thích Đại Sán

2.1. Đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa của xứ Quảng

* Sự khác biệt khí hậu bắc nam

Khí hậu của xứ Quảng nói riêng, Đại Việt nói chung mang đặc trưng của khí hậu vùng Đông Nam Á - kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa. Trong tác phẩm kỷ sự này, sự khác biệt về khí hậu bắc nam (tức vùng nam Trung Quốc và miền trung Việt Nam thời bấy giờ) và đặc trưng của khí hậu xứ Quảng được Hòa thượng Thích Đại Sán ghi lại rõ nhất, bằng cả những vần thơ.

Thuyền xuôi phương nam từ Quảng Đông vào dịp đầu xuân, mưa và khí trời lạnh lẽo của phương bắc vẫn theo thương thuyền, nhưng khí trời ẩm áp của phương nam đã được Hòa thượng nhận thấy ngay: Ngày 22, gió lặng khí trời ẩm, ta chỉ khoác một chiếc áo đơn, vì đã đến Quỳnh Châu, giáp giới An Nam, nên khí trời ẩm áp, đầu đương mùa xuân. Ngài còn làm thơ nói về một nghịch lý trong việc ăn vận của dân bản xứ do sự khác biệt khí hậu mà có: "Đầu xuân đã mặc áo mùa hè" [1, tr.30].

Vào mùa đông, các hiện tượng gió mùa đông bắc, mưa dầm mù mịt và những nổi khổ lụt lội, giá cả chợ búa đắt đỏ thể hiện rất rõ trong kỷ sự của ngài: "Mấy ngày liền đều thổi gió đông bắc, hơi mưa mù mịt, trông chẳng thấy núi. Những người lão luyện ở đây báo rằng: trời đã "làm xuân". Khí hậu nước Đại Việt, lấy thu đông làm xuân hạ, trong mùa thu

¹ Trích từ nhận xét của Trần Kinh Hòa trong bài khảo cứu *Hải ngoại kỷ sự* in kèm ở cuối của bản dịch trên [1, tr.274].

đông thường khi mưa dầm liên miên mây mù từ phía, các khe nước dầy dầy, đường vắng người đi. Những lúc ấy thứ gì cũng lên giá. Một bó củi 10 đồng tiền, nấu chẳng chín nồi cơm. Bởi thế người ở đây đều lo dự phòng mọi thứ, gọi là “làm xuân”. Lúc ấy thì trăm núi mịt mờ, mênh mông biển cả, thuyền chẳng dám rời bến đi xa” [1, tr.160].

Lý giải về sự khác biệt khí hậu nam bắc, Hòa thượng vận dụng lý thuyết âm dương cho rằng¹: “Nước Việt ở về cực nam, chung quanh bao bọc bởi biển, thuận âm làm dụng mà hàm có chất dương; đến thu đông là mùa cùng âm, đất nước nhiều chất dương bị xao động không giấu chất được phải phát tiết ra, rồi xông bốc lên thượng tầng, khí âm sa xuống làm mưa móc tươi nhuận muôn vật, dương phương đất ẩm, muôn vật nhờ vậy mà phát sinh”. Nhân khí hậu bất đồng như thế nên “người bán chất bắc phương đến đây hay sinh bệnh, thêm vào điều dưỡng không đúng phương pháp, bệnh dễ sinh nặng”. Ngài kể ra có hai người Hoa chết gần đây: một người hầu tên Cổ Nhai, quê Giang Bắc, qua đời ở Thuận Hóa; một người là chủ nhân Điềm Ba Đường, người Sơn Tả vừa mất ở Hội An và suy luận rằng: “Sự đau yếu chết chóc, phần nhiều cũng do bắc nam bất phục thủy thổ mà ra” [1, tr.172].

Hay như ở xứ này, vào mùa hạ hay thời điểm giao mùa sang thu, khí trời nắng gắt, nóng nực khiến kẻ không hợp thủy thổ dễ bệnh cảm nắng, phát ban và đưa hầu với tác dụng giải nhiệt là phương thuốc chữa bệnh này duy nhất của họ: “Khí trời đã sang thu, nhưng càng nắng gắt. Các tăng chúng tùy trượng nối nhau ngã nắng, phát hỏa ban, thang thuốc chi cũng không lành, chỉ ăn dưa hấu uống nước lạnh là khỏi” [1, tr.158].

*“Phong thủy” trong hàng hải

Người ta nói nhiều về thuật phong thủy trong việc kiến trúc các công trình nhà ở, cung điện, mộ phần... Thiết nghĩ, hàng hải duyên hải Đông Nam Á trong thời đại thuyền buồm cũng có quan niệm “phong thủy” riêng biệt vậy. Theo các nguyên tắc phong thủy kiến trúc gồm việc chọn vị trí tọa lạc thỏa mãn các yếu tố xứ đất, ngọn núi, hướng gió, nguồn nước... cho cả dương cơ và âm phần đều là những đối tượng cố định; vị trí tương quan giữa chúng với các yếu tố tự nhiên là cố định và con người có thể lựa chọn, thậm chí biến đổi, tạo ra các yếu tố tự nhiên phù hợp mục đích của mình. Phong thủy trong hàng hải thì khác biệt. Hải thuyền với cánh buồm là một đối tượng di động; hướng gió, thể nước có can hệ trực tiếp đến hoạt động của nó và mối tương tác giữa con người với tự nhiên ở đây gần như mang tính phó mặc cho may rủi, ngẫu nhiên. Ngư dân, nhà hàng hải chỉ có thể nắm bắt quy luật của tự nhiên mà thực hiện hải trình. Vì vậy, trong điều kiện kỹ thuật hàng hải của thời đại thuyền buồm, kinh nghiệm nắm bắt quy luật về hướng gió, thể nước có thể được xem là quan niệm “phong thủy” trong nghề biển, trong hàng hải.

Hành trình của Hòa thượng Thích Đại Sán cho chúng ta thấy quy luật gió mùa của xứ sở này dù được nắm bắt để trở thành “gió mùa mậu dịch”, vẫn là một thử thách khắc nghiệt đối với nghề biển đương thời. Dưới đây là một vài biểu hiện:

Thuyền muốn vào đất liền, ở cửa biển Hội An hay cửa biển Thuận Hóa, Hòa thượng đã phó mặc cho yếu tố may rủi của hướng gió: “Nay xem gió xuôi hướng nào, xuôi Hội An thì vào Hội An, xuôi Thuận Hóa thì vào Thuận Hóa, không cần phải lựa chọn gì hết” [1, tr.30].

Lênh đênh trên biển, Thích Đại Sán đã từng than thở “nhất thiết cảnh ngộ phó mặc tự nhiên, sức người quá nhỏ nhoi không sao định được”... “mặt mù trời nước một màu, trợ trợ con thuyền, như một chiếc lá thả trong một bầu hồng hoang hỗn độn” [1, tr.27] và nhiều lần viện đến yếu tố tâm linh như cảm cờ “Long vương miễn triều”, “Thuận phong tương tống” xin con nước yên, xin chiều gió thuận hay “đốt đuốc thả hương, day về hướng tây nam quỳ lạy, đọc thần chú cầu gió” [1, tr.160]. Đến lúc lỡ mùa gió thuận, thể nước quá kì, Hòa thượng đã viện dẫn rằng: “Thần báo mộng rõ ràng, cho biết nhơn duyên còn nên hoãn lại, năm nay chắc chẳng được về vậy” [1, tr.163].

Ghi chép của Thích Đại Sán	Thời gian (ÂL - Âm Hội)	Hành trình
“Đêm Thượng Nguyên ² lên đò từ bến tây, đã có tàu biển chờ sẵn ở Hoàng Phố” [1, tr.21]	15 tháng Giêng (tức 27 - 02 - 1695)	Khởi trình bằng đường biển từ Hoàng Phố, đến Thuận Hóa mất gần nửa tháng
“Qua ngày 27, gần đúng ngo, có người reo lớn trên đầu cột (Kia kìa núi đỏ rồi!)” [1, tr.30]	27 tháng Giêng	Thuyền đến đảo Tiêm Bích La ³
“Mông 1 tháng 7 thuyền ra cửa biển” [1, tr.145]	1 tháng 7	Thuyền rời cửa Thuận An, ghé núi Tam Thai, theo đường sông Cò Cò đến Hội An, mất 1 ngày .
“Qua canh hai, đến bờ Hội An” [1, tr.150]	2 tháng 7	Lên bờ đình trú tại chùa Di Đà Hội An chừng nửa tháng .
“Canh ba, mọi thuyền đều khởi hành, rạng sáng đến Tiêm Bích La” [1, tr.159]	20 tháng 7	Rời Cửa Đại ra đến Cù Lao Chàm, đợi gió về Quảng Châu mất 10 ngày .
“Qua ngày 30, đánh thanh la nhổ neo” [1, tr.160]	30 tháng 7	Kéo neo vượt biển về Quảng Châu.
“Ngày ấy Thiết Phàm đã đem thuyền đến rước.” [1, tr.166]	9 tháng 8 ⁴	Trở lại Hội An, ở chùa dưỡng bệnh, mất hơn 2 tháng .
“Sáng sớm ngày 12, mới khởi trình” [1, tr.190]	12 tháng 10	Đi đường bộ , qua đèo Hải Vân ra Thuận Hóa, mất 3 ngày .

¹ Trả lời câu hỏi “Mùa xuân sinh, mùa hạ lớn, mùa thu thu đầu liễm, mùa đông tàn tạ, ấy là khí hậu chính của bốn mùa. Chỉ có nước Đại Việt trái hẳn, thu đông mưa gió, muôn vật tốt tươi, đến xuân hạ lại khô héo hết, tại cơ sao vậy?” [1, tr.172]

² Thượng Nguyên tức Tết Nguyên Tiêu, vào Rằm tháng Giêng Âm lịch.

³ Tức Poulo Cham (Cù Lao Chàm) nằm ngoài khơi Hội An. Từ đây đò sang chiến thuyền của Minh Vương Nguyễn Phúc Chu sai đón, qua ngày 28 tháng đến Thuận Hóa. Thích Đại Sán ở chùa Thiên Lâm làm khách quý của chúa Nguyễn cho đến ngày 3 tháng 6 Âm lịch từ giả Minh Vương xin đi, quyết định ngày Rằm tháng 6 để sắp sửa ngày về nước cho kịp mùa thu gió thuận.

⁴ Ngày 30 kéo neo vượt biển về Quảng Châu nhưng chiều tối gió chuyển chiều thổi nghịch, hôm sau thuyền bị đưa trở lại Cù Lao Chàm. Qua mấy ngày đợi mãi không được gió thuận nên quyết định “úp đông”, đợi mùa gió năm sau. Thích Đại Sán không nói rõ nhưng theo tác giả, khoảng thời gian này đoàn thuyền được đón trở lại Hội An.

“Sáng ngày mai, canh năm lên thuyền” [1, tr.193]	15 tháng 10 ¹ (tức ngày 21-11-1695 DL)	Sáng đi thuyền từ cửa Thuận An, tối đến chùa Thiên Mụ.
--	---	--

Không thuận mùa gió, vượt biển không thành, hải trình phải hủy và bắt buộc phải “áp đông”: Một chiếc tàu tiền tiêu hiệu “Mã Tào (tàu ngựa)” ra biển trước thuyền ta mấy ngày cũng phải lui trở lại, dù “*Tàu ấy có tiếng chạy hay nhút trên biển, bạn thuyền cũng tinh nhuệ, đến nay đã ba lần ra chạy, đều phải trở lui, bởi vậy mọi người đều quyết ý “áp đông”*” [1, tr.163]. Áp đông là thuật ngữ dùng để chỉ sự lưu lại qua mùa đông của các tàu buôn. Đó là một hiện tượng đặc biệt do quy luật mùa gió của vùng này đem lại.

Giữa tháng 7 âm lịch, đúng theo quy luật này, gió mùa đông bắc thổi, thuyền buồm của Hòa thượng đã không thể hướng lên phía bắc, bắt buộc phải áp đông. Điều ngài thàm biết đã phản ánh điều đó: “*Nhưng nghe tin gió, thế nước đã quá kỳ, chưa chắc đi được. Lo không nói ra, sợ điềm xấu*” [1, tr.159] và thực tế đúng vậy: “*Long thiên ngoài biển, muốn hợp theo ý Quốc vương, chẳng dùng móc, chẳng dùng neo, chỉ dùng mấy trận bắc phong thổi ta trở lại*” [1, tr.169].

2.2. Tình hình giao thông thủy bộ của xứ Quảng đương thời

Hòa thượng Thích Đại Sán đi bằng nhiều phương tiện, với cả giao thông thủy bộ (đường thủy gồm cả đường biển và đường sông) nên qua những miêu tả của ngài, chúng ta biết khá tường tận về những cung đường thủy bộ, những phương tiện phổ biến đương thời - một nét vẽ sinh động về phong thổ xứ Quảng Nam xưa.

Trước hết, về đường biển, qua chuyến đi của Thích Đại Sán, dễ dàng nhận thấy vị trí đặc biệt quan trọng của **Cù Lao Chàm** trên hải trình quốc tế và khu vực ở thế kỷ XVII - XVIII, nhất là hải trình của các thương thuyền qua lại giữa miền Nam Trung Quốc với xứ Đàng Trong của Đại Việt. Cù Lao Chàm là tiền tiêu quan trọng của cảng thị Hội An trong thời kỳ phồn thịnh của nó. Đó là nơi cung cấp củi, nước ngọt, lương thực dự trữ, nơi trú tránh gió bão cho các hải thuyền quốc tế và khu vực; điểm neo dừng trước khi vào các cửa biển của Đàng Trong như Hội An, Thuận An, cũng là nơi neo thuyền đợi gió để căng buồm ra khơi trở lại. Thuyền của Thích Đại Sán nhiều lần ghé vào Cù Lao Chàm và ở lại đảo: từ Quảng Đông đã phải ghé Cù Lao Chàm trước khi đi vào cửa Thuận An và từ Thuận An trở lại Hội An, đi thuyền ra Cù Lao Chàm để đợi gió về lại Quảng Đông.

Về đường sông, đường bộ trên địa bàn xứ Quảng đương thời, có thể không chỉ đối với việc công cán mà ngay cả với việc đi lại hay giao thương của dân chúng, đường sông nước phổ biến hơn vì nhanh hơn nhiều so với đường bộ. Thật vậy, từ lộ trình cụ thể, ta có thể thấy thời gian chuyến đi của Thích Đại Sán bằng đường bộ với xe ngựa từ Hội An, ngồi võng vượt đèo Hải Vân ra Thuận Hóa chậm hơn ba lần đi bằng thuyền từ Thuận Hóa ra cửa biển, men đường biển qua bán đảo Sơn Trà, tắt theo đường sông Cổ Cò vào đến Hội An. Con đường bộ chính từ Quảng Nam ra Thuận

Hóa là con đường lớn, đường cái quan. Thời chúa Nguyễn, dọc đường đã có đặt những dịch quán nhưng đường đi còn hết sức vắng vẻ. Mô tả của Thích Đại Sán cho thấy nhiều đoạn đường còn qua những khu rừng rậm hoang vu, có nhiều thú dữ hay nhiều khe, suối, đèo cao, đường đá gập ghềnh, dân cư thưa thớt... Đó cũng là những trở ngại chủ yếu của giao thông trên bộ lúc bấy giờ. Đoạn qua núi Hải Vân, đường đá khó đi, lại chưa được sửa sang, cảnh tượng hoang vu nên Hòa thượng đã than: “*Quá trưa lên đèo, đường đá gập ghềnh rất khó đi, hai bên đường toàn bụi rậm, dây leo chằng chịt*” (...) “*Than ôi, non xanh nước tốt, động thắm suối trong, chỗ nào cũng có thể ở được. Không hiểu vì sao, không ai về đây làm nhà ở? Và lại trên con đường hành khách thường qua lại, thế mà không ai sửa sang, thật đáng than tiếc biết chừng nào!*” [1, tr.191].

Còn về đường sông, thuyền của Thích Đại Sán theo lối **sông Cổ Cò** để vào Hội An. Qua mô tả, ta thấy dòng sông Cổ Cò (tên chữ Lộ Cảnh Giang) vào cuối thế kỷ 17 chảy lượn vòng sát chân **núi Non Nước** (tên dân gian của Ngũ Hành Sơn). Nó là cung đường sông ngắn nhất chảy dọc biên nối liền cửa Hàn - tiền cảng Đà Nẵng và cảng thị Hội An nên nhiều tàu thuyền từ phía bắc xuống chủ yếu chọn vào Hội An qua lối này. Lúc bấy giờ, do trời tối, sông còn chịu ảnh hưởng con nước ròng cạn của thủy triều làm cho tàu thuyền qua lại khó khăn chứ chưa phải do nhiều đoạn sông bị bồi lấp như sau này². Kỷ sự của Hòa thượng chỉ rõ: “*Thuyền do nhánh sông đi đường tắt, nước ròng cạn, bị thuyền lương ngáng đường, quân nhân nhảy xuống bùn lầy, kéo đẩy không nhúc nhích. Nội giám giận đánh lưng tung, quân nhân nỗ lực vác thuyền đẩy đi*” [1, tr.150].

Ngoài ra, về giao thông ở miệt rừng núi phía tây xứ Quảng Nam xưa, ghi chép của Thích Đại Sán cũng hé lộ về một **con đường voi** là con đường quân cơ, con đường lương thực, con đường thư tín quan trọng. Con đường này chạy dọc miền rừng núi phía tây xứ Quảng, thông thẳng ra vùng Thuận Hóa. Ở Cù Lao Chàm, Thích Đại Sán viết giấy giao cho công sai báo cáo xin cấp thêm gạo nước để vượt biển và ngài đã hết sức ngạc nhiên về sự tiếp tế mau chóng: “*Hai ngày sau, đã thấy chở đến 40 gánh vừa gạo trắng, vừa gạo đỏ*”. Dân bản xứ có người cho biết: “*Trong ấy có con đường voi đi, một lối đường tắt để thông hành khi có việc cần kíp, có thể một ngày đi đến Thuận Hóa*” [1, tr.160]. Trước khi chúa Nguyễn Hoàng cải đặt đất đai của xứ Quảng vào năm 1604, toàn bộ dải đất phía bắc sông Thu Bồn chạy về phía bắc đến đèo Hải Vân liền với phía nam đạo Thuận Hóa là địa phận của huyện Điện Bàn thuộc phủ Triệu Phong. Có lẽ vì vậy, nên dù đã trải qua gần một thế kỷ khai khẩn, đến thời chúa Nguyễn Phúc Chu, miền rừng núi ở phía tây này vẫn gắn kết mật thiết với đất Thuận Hóa và thông với nhau bằng đường rừng, đường núi - “con đường voi”. Từ xa xưa, vùng rừng núi này vốn có rất nhiều voi. Cư dân trong vùng ngoài việc thuần hóa voi để chiến đấu, voi còn là phương tiện giao thông phổ biến của họ.

¹ Tình trạng sinh hoạt của Thích Đại Sán lúc “áp đông” tại chùa Thiên Mụ từ thời điểm này cho đến tháng 6 năm sau (Bính Tý - Khang Hy năm thứ 35, 1696) và tình hình vượt biển trở về Quảng Đông không thấy chép đến nữa.

² Vào cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX, khi nhiều đoạn sông Cổ Cò bị bồi cạn, tàu thuyền không thông được, vị trí của Hội An cũng nhường lại cho Đà Nẵng.

2.3. Cảnh quan tự nhiên và danh thắng

Dưới ngòi bút của Hòa thượng Thích Đại Sán, cảnh sắc phía nam đèo Hải Vân của xứ Quảng ngày ấy vẽ một nét đẹp nguyên sơ. Ngài khắc họa cảnh trí tự nhiên đẹp đẽ, u tịch trên lối đi, ở ven đường; những cánh đồng lúa, lũy tre làng; những bãi cát trắng... đều là những trang viết giàu cảm xúc và chân thật nhất của nhà du hành: “*hai bên nhà cửa đông đúc, người đi đường xông xao, kẻ gánh người gồng, người ta đã đi chợ sáng*” (...) “*gió thổi hiu hiu, nước xanh lèo lèo, rìng tre tầm thẳm, bãi cát sáng ngời*” (...) “*bãi cát phẳng như tấm gương, xa trông mùt mắt. Trên bãi đầy vỏ sò vỏ ốc, cảnh trí rất xinh*” [1, tr.146].

Có lẽ trong vẻ hoang tịch của núi rừng, ghi chép về loại **vượn trắng** là những nét điểm xuyết động, chân thực nhất. Trong kỷ sự của mình, Thích Đại Sán đã ba lần nhắc đến cảnh rừng núi của miền nam đèo Hải Vân, của núi Tam Thai có loại khí vượn sống đông thành từng bầy, nhảy nhót chuyền cảnh, đặc biệt ở đó có loại vượn trắng (*bach hâu*). Theo mô tả, thì có thể ngài đã nhìn thấy loài vượn trắng này sống ở bán đảo Sơn Trà lúc qua vịnh Hàn: “*Đọc bờ biển, đá lèn lờn chồm, trên cây vượn trắng nhảy nhót từng bầy; trái đồi hoa núi, nhảy nhót sum sê*” [1, tr.146] và cả vùng rừng núi Hải Vân khi ngài ngồi võng qua đèo: “*Trông lên cành cây có từng bầy vượn trắng, to lớn như người, đuôi dài, nhảy chuyền cây này qua cây khác, rung cành tuôn nước xuống từng giọt như mưa*” [1, tr.191]. Còn loại khí vượn ở núi Tam Thai không biết có phải là vượn trắng không nhưng cũng sống thành từng bầy phía trên hang động, khinh lờn chẳng sợ người: “*phía trên có mấy khe hở, cành lá giao bóng trập trùng, khí vượn leo bò ở trên, cúi xuống dòm người, nạt đuôi cũng không chạy*” [1, tr.148]. Bây giờ thì núi non còn đó nhưng không còn vẻ nguyên sơ thuở xưa, khí vượn (nhất là loại quý hiếm như vượn trắng) từng đàn có lẽ đã đi trú hoặc thấy bóng người nên sợ mà lẫn trốn, ẩn nấp tận rừng sâu.

Hiện lên trên nền cảnh sắc nguyên sơ ấy, các danh thắng là sự đan quện giữa bàn tay con người và tạo hóa. Trụ trung cảnh trí bên ni đèo Ái đập vào mắt Thích Đại Sán là cảnh của cảng biển, cư dân Đà Nẵng, của **vịnh Hàn** ở cuối thế kỷ XVII, khi vai trò của nó là tiền cảng của Hội An. Từ hướng đèo Hải Vân, ngài đã nhìn thấy cảnh thuyền buồm neo đậu xúm xít ở vịnh Hàn mà ngài lầm tưởng là cửa Hội An: “*Xa trông cách bờ, cột buồm như rừng tên xúm xít, hỏi ra mới biết đó là đoàn thuyền chở lương, đậu chờ gió tại cửa Hội An vậy*” [1, tr.146].

Thuyền ngang qua thắng cảnh Ngũ Hành Sơn ngày nay, Thích Đại Sán đã ghé thăm và nơi này đã để lại ấn tượng sâu sắc cho ngài. Lúc bấy giờ, biển ăn sâu vào đất liền, ngay sát chân núi. Trước núi có gò, trước gò có chùa, chùa nằm cao cách chân núi tầm trăm bước chân, quanh chân núi có cát trắng mịn (cát sông và cát biển) nóng bỏng chân người. Văn thơ của ngài đã tả rất thực:

“*Sóng biển xối mòn chân núi cao,
Có cây đua sắc núi lở mềm,*

Chống gậy du sơn đà đứng ngo,

Cát nóng nắng trời thiêu bước chân!” [3, tr.79]

Đó là toàn bộ cảnh sắc của **núi Tam Thai**. Thích Đại Sán mô tả cảnh núi non: “*ngành đồi quanh co, đều bằng đất, chi có gò núi đá Tam Thai đứng cao chắt ngắt, hai hòn lớn day mặt ra nước, còn một hong hơi nhỏ hơn. Nhìn xa, hình núi suông sẽ, lại gần trông lên, có nhiều cây lớn hai ba vòng ôm, mọc từ trong hóc đá. Đi quanh theo mé núi thấy đá có viên mọc đứng thẳng lên, có viên chúc ngược thông xuống. Có chỗ sâu lõm vào thành hang, lại có chỗ dựng đứng như bức vách...”* [1, tr.147]. Trên núi có một ngôi chùa cổ, đó là **chùa Tam Thai**. Dưới mắt nhìn của ngài, hình như ngôi chùa cổ đã ngủ quên trong vẻ kỳ ảo của cảnh trí núi non nơi này. Ngài leo núi thăm thú các vách đá “*nứt nẻ từng đường từng lớp, xem như lượn sóng*”, các động núi “*tròn lại bằng phẳng, có thể chứa hàng nghìn người, phía trên có mấy khe hở, cành lá giao bóng trập trùng*” và sườn núi “*có hai viên đá dựng đứng như trụ cửa. Đứng trong cửa trông ra, mênh mông biển cả, gió lùa vào quá mạnh”*... [1, tr.148].

Rời cảnh non nước bồng lai, theo sông Cổ Cò vào Hội An. Trước mắt Thích Đại Sán, **Hội An** hiện ra với bộ mặt phồn thịnh của một cảng thị ven sông. Đó là nơi đô hội của khách buôn và hàng hóa các nước Á - Âu. Riêng người Hoa đã cư trú thành khu phố khi men theo con đường thẳng ven sông dài chừng ba bốn dặm. Trong khu phố ấy, lối đi hẹp, nhà ở thì liền sát nhau. Cuối con đường, cuối khu phố đó là **câu Nhật Bản** (tức Lai Viễn Kiều), nơi dừng nghỉ của khách thập phương. Bên kia sông là vũng Trà Nhiêu - nơi đình bạc của các tàu ngoại quốc [4, tr.80]. Cảnh mua bán nhộn nhịp trên bến chợ, cảnh ghe thuyền tấp nập của Hội An gợi lên một quang cảnh khác hẳn với cảnh núi đèo, rừng rậm phía tây hay cảnh non bồng ở núi Tam Thai mà ngài đã gặp trên đường.

3. Kết luận

Trong tác phẩm *Hải ngoại kỳ sự*, bên cạnh những sử liệu có giá trị lớn về phương diện tôn giáo, kinh tế xã hội và bang giao đương thời, phong thổ xứ Quảng dưới con mắt quan sát và ý thức ghi chép cẩn mẫn của “*nhà du hành*” Thích Đại Sán cũng được đánh giá là nguồn sử liệu quan trọng, có giá trị hiện thực cao trong nghiên cứu cảnh quan sinh thái và văn hóa của xứ Quảng Nam vào cuối thế kỷ XVII. Qua nghiên cứu các nét phong thổ xứ Quảng dưới góc nhìn của ngài, ta được biết:

(1) Khí trời xứ Quảng cách đây hơn 300 năm so với ngày nay cũng không thay đổi nhiều lắm. Xứ này, từ tháng 5 - 7, tiết trời nắng gắt, gió nồm nóng nực, nhiệt độ lên cao nhất của mùa khô; qua tết Trung Thu đến tháng 10 - 11 âm lịch là mùa mưa kéo dài, khí trời âm u. Bệnh dịch cũng thường phát sinh vào những thời điểm giao mùa này. Chỉ khác là, thời đại thuyền buồm với các hiện tượng “*gió mùa mậu dịch*” và “*áp đông*” theo sự biến thiên của kỹ nghệ hàng hải, chi còn được biết đến khi lùi về giai đoạn lịch sử ấy.

(2) Điều đáng quan tâm là cảnh quan tự nhiên xứ Quảng hơn ba thế kỉ trước, sắc xanh phủ khắp, cảnh trí nguyên sơ.

¹ Hòn núi lớn này từ thời vua Minh Mạng mang tên là Thủy Sơn. Cảnh sắc của Thủy Sơn là nơi đáng chiêm ngưỡng nhất trong cụm núi Ngũ Hành. Các thắng tích ở đó sau này đều được định danh và luôn được nhắc nhở du khách phải tham quan khi đến thắng cảnh này như chùa Tam Thai, Động Huyền Không, động Văn Phong, Vọng Giang đài, Vọng Hải đài...

Đó là vẻ u tịch, rậm rạp của rừng núi; những cồn cát trắng ven biển; dòng sông lượn vòng với thuyền bè qua lại theo con nước thủy triều; giới động vật với nhiều loại quý hiếm như voi, khỉ vượn (nhất là loài vượn trắng) ... Theo sự biến thiên của hoàn cảnh tự nhiên, nhưng phải nói phần lớn là do bàn tay con người can thiệp, tất cả nét nguyên sơ này đã dần nhường chỗ cho những cảnh quan khác.

(3) Trên nền cảnh sắc tự nhiên nguyên sơ, từ hơn 300 năm trước, chúng ta đã thấy có các cung đường kết nối hầu hết các thắng tích của xứ Quảng Nam xưa: từ cửa Thuận An, núi Hải Vân, Cửa Hàn, Vịnh Hàn, bán đảo Tiên Sa, đến núi Non Nước, chùa Tam Thai, sông Cỏ Cò, cảng thị Hội An và Cù Lao Chàm. Nhà hoạch định các tuyến, điểm du lịch có thể đã được gợi mở thú vị để khai thác những lộ trình du ngoạn đi về qua các thắng tích ấy... Đó là chưa kể con đường voi khá đặc trưng của hành trình khám phá vùng núi phía tây xứ Quảng. Các lộ trình còn trở nên hết sức sống động khi thực hiện cả bằng cả đường thủy (sông, biển)

và đường bộ với những phương tiện tương ứng của nó. Ngoài những gợi mở này, ý thức quan sát và ghi chép cẩn mẫn, thái độ của Hòa thượng Thích Đại Sán đối với các danh thắng cũng là điều gợi lại nhiều suy nghĩ không chỉ cho các nhà quản lí di tích mà còn cho mỗi du khách trên bước đường khám phá.../.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự Sử liệu nước Đại Việt thế kỷ XVII*, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, 1963.
- [2] 陈荆和撰: 《十七、八世紀之會安唐人街及其商業》, 載《新亞學報》第三卷, 第一期, 1957年, 第271页至332页。(Trần Kinh Hòa, “Phó người nhà Đường cùng nền thương nghiệp của nó”, đăng trên *Tân Á học báo*, Tập 3, Số 1, 1957, tr. 271-332).
- [3] 黎崱著, 武尚清点校: 《安南志略》、大汕著, 余思黎点校: 《海外紀事》, 北京: 中华书局, 2008年。(Lê Tác trước tác, Võ Thượng Thanh hiệu đính, *An Nam chí lược*; Đại Sán trước tác, Từ Tư Lê hiệu đính, *Hải ngoại ký sự*, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 2008.)

(BBT nhận bài: 07/10/2016, phân biện xong: 29/10/2016)